

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ CHÍNH SÁCH DÂN SỐ VIỆT NAM (đến năm 2000)

PHẠM BÍCH SAN

1. Yêu cầu của việc nghiên cứu dân số.

Một sự xem xét đầy đủ về dân số phải bao gồm các mặt sau : kim thước, cơ cấu, sự phân bố của dân số đó. Ba khía cạnh này của dân số chỉ là sự thể hiện của ba quá trình : sinh, chết và di dân trong mối quan hệ tổng thể với các điều kiện kinh tế - văn hóa xã hội đang tồn tại trong một quốc gia (hay khu vực nào đó). Tuy nhiên, từ trước tới nay, khi đề cập đến vấn đề dân số, ở Việt Nam thông thường chỉ đề cập chủ yếu đến khía cạnh kích thước dân số còn hai khía cạnh kia hoặc bị bỏ qua (cơ cấu), hoặc bị coi là một vấn đề riêng (sự phân bố) không có liên quan trực tiếp với dân số (thường chỉ xem xét ở góc độ phân bố lao động). Khi xem xét vấn đề kích thước dân số thì thường chỉ xét tới quá trình sinh và yên tâm rằng quá trình chết là không có vấn đề gì và dễ được giải quyết từ lâu rồi. Cuối cùng, khi bàn vấn đề dân số thông thường chỉ đề cập tới quá trình dân số mà không đề ý đến việc các quá trình dân số đó chỉ diễn ra trong một khung cảnh kinh tế - văn hóa - xã hội nhất định.

2. Vấn đề chính sách dân số.

Một chính sách dân số hoàn chỉnh phải bao quát được đầy đủ các khía cạnh của một dân số và phải có sự tác động :

- Trực tiếp tới các quá tính dân số, tức là các quá trình sinh, chết và di dân.
- Gián tiếp tới các quá trình dân số thông qua việc tạo ra các điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội cho phép các quá trình dân số diễn ra thì hướng và chính sách định nhằm tới.

Tương ứng với hai cấp tác động này chúng ta sẽ có các chính sách dân số hẹp và các chính sách dân số mở rộng. Nền chính sách dân số hẹp tương đối dễ xác định về mục tiêu: khuyến khích và ngăn cản một quá trình nào đó thì chính sách dân số hẹp ai gặp khó khăn trong việc định ra các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện mục tiêu đó. Ví dụ nếu khuyến khích việc sử dụng các biện pháp tránh thai thì khuyến khích đến mức nào? nếu phạt những người có nhiều con thì phạt đến đâu ? v.v... Trong khi đó một chính sách dân số rộng thông thường lại là các chính sách trong các lĩnh vực kế văn hóa, xã hội có sự tác động tới các quá trình dân số và do vậy, mục tiêu của nó chủ yếu hướng vào các mục tiêu theo dõi trong các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội mà nhiều khi lại quên mất tác động dân số của nó. Ví dụ khi ra chính sách tận nhà cho cán bộ thường căn cứ theo số người trong gia đình, khi tuyên truyền về sự phát triển dân tộc lại thường khẳng định dân tộc ta đông người chứng tỏ sự vững cường v.v... mà những điều này rõ ràng không phải lúc nào cũng phù hợp hoàn toàn với mục tiêu giảm sự phát triển dân số,

Một chính sách dân số đầy đủ còn phải là một chính sách thực thi được, tức là các phương hướng, các biện pháp đề ra phải đưa được vào trong cuộc sống thông qua các bộ máy trực tiếp hoặc gián tiếp với các tiến độ đúng mức vừa phải. Và cũng phải có hệ thống đánh giá phản hồi xem chính sách đó được thực hiện như thế nào và sự điều chỉnh khi cần thiết căn cứ vào điều kiện cụ thể của những giai đoạn nhất định

3. Tình hình dân số Việt Nam.

Do số liệu thống kê Việt Nam thường có xu hướng khẳng định thành tích, do các công trình nghiên cứu khoa học ở ta về dân số nói chung chưa được đầu tư đầy đủ và chưa tuân theo được chặt chẽ nguyên tắc độc lập của khoa học nên hiện tại khó có thể nói chính xác về tình hình dân số Việt Nam cũng như lý giải đúng về nó. Theo chúng tôi, đánh giá của tổ chức ESCAP (trừ số phát triển dân số năm 1984) về các chỉ báo dân số Việt Nam trong một số năm cuối là tương đối xác đáng và phần nào nói lên sự thật.

Năm	Dân số (nghìn)	Tỷ lệ phát triển %	Mức sinh ‰	Mức chết ‰	Tổng tỉ suất sinh	Tuổi thọ nam	Tuổi thọ nữ	Tỷ suất chết trẻ sơ sinh %	Mật độ dân số (người/km ²)
1984	58.995	1.97	31.3	10.6	4.2	57.3	61.7	73	176
1985	60.347	2.48	32.2	9.8	4.3	57.7	62.1	72	182
1986	61.497	2.26	33.6	10.3	4.4	58.1	62.5	69	187
1987	62.864	2,25	33.1	10	4.3	58.5	62.9	68	191

Nguồn: ESCAP, Population Data Sheet (1984, 1985, 1986, 1987)

Các chỉ số chung về dân số Việt Nam (số dân và tỷ lệ phát triển) của Tổng cục Thống kê Việt Nam và của ESCAP thường xấp xỉ nhau, nhưng các cấu thành của chúng thường rất khác nhau và do đó khi sử dụng số liệu của ESCAP sẽ thấy rõ hơn sự cấp bách của vấn đề dân số hôm nay.

a) Mức chết:

Tỷ suất chết thô của Việt Nam (theo Tổng cục Thống kê) đứng yên ở mức 7% là một chỉ số không hợp lý và không khoa học vì nếu đời sống chung của người Việt Nam được cải thiện thì do sự đổi cơ cấu dân số (người già đông hơn) chỉ số đó phải biến đổi theo hướng đi lên, bên cạnh đó, do tình hình kinh tế xã hội khó khăn cũng như do hậu quả chiến tranh để lại mà sức khỏe người Việt bị xuống cấp (có thể xét vấn đề này qua kết quả các cuộc khám tuyển nghĩa vụ quân sự). Hệ thống y tế và bảo trợ xã hội xuống cấp tác động mạnh đến mức chết ở Việt Nam. Do vậy, xu hướng chung của mức chết ở Việt Nam có khả năng là đi lên và xấu đi. Điều này không chỉ xảy ra ở Việt Nam mà cũng đã xảy ra ở Liên Xô và cần phải được thừa nhận. Giữa các nhóm xã hội khác nhau cũng có sự khác biệt về mức chết. Trước hết, đó là sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị, giữa những người có thu nhập cao và những người có thu nhập thấp, giữa những người được ưu đãi hoàn toàn về y tế của Nhà nước với những người hầu như không được y tế Nhà nước chú ý đến.

b) Mức sinh:

Mức sinh ở Việt Nam hiện nay là cao và khó có thường dưới mức 30‰ do:

- Mức sinh của từng người phụ nữ vẫn cao;
- Số lượng phụ nữ tham gia vào chu kỳ sinh đẻ đang gia tăng do hậu quả của sự bùng nổ dân số những năm 60. Tổng tỷ suất sinh của phụ nữ Việt Nam hiện nay dao động quanh con số 4 con và khó có thể giảm xuống.

Có quan sát thấy sự khác biệt về số con giữa khu vực nông thôn và đô thị, giữa miền Bắc và miền Nam. Tuy nhiên, chưa quan sát thấy sự khác biệt đáng kể về số con giữa những người có thu nhập cao và những người có thu nhập thấp. Yếu tố văn hóa có đóng một vai trò không nhỏ trong sự tác động đến mức sinh nhưng sự thể hiện rõ ràng nhất của nó chỉ trong khung cảnh của đô thị hóa. Các chuẩn mực và giá trị truyền thống đối với việc sinh đẻ vẫn đang ngự trị và điều chỉnh hành vi tái sinh sản (từ các cặp vợ chồng ở nông thôn cũng như ở một phần khá lớn dân số đô thị).

Sự phủ nhận trong một thời gian dài quá trình đô thị hóa, mà hiểu trước hết là việc xây dựng một lối sống đô thị, đã có tác động nặng nề đến mức sinh ở Việt Nam. Ảnh hưởng của chiến tranh, đặc biệt là việc giảm mức sinh ở miền Nam sau khi chiến tranh kết thúc cũng gây ra những ảo tưởng không thực tế về diễn biến dân số ở Việt Nam. Sự sút kém của tình hình kinh tế, hệ thống y tế và bảo trợ xã hội đang đưa con cái quay trở lại vị trí truyền thống của nó. Dịch vụ K.H.H.G.Đ. chỉ được phát triển ở một mức rất vừa phải và không kiểm tra được hiệu quả. Hoạt động thông tin, tuyên truyền về một quy mô gia đình hợp lý nói chung chỉ mới có trong một số nhóm xã hội nhất định và có lẽ chủ yếu trong giới ăn lương Nhà nước ở đô thị. Sự di động xã hội bị hạn chế và những khát vọng và sáng tạo cá nhân trong một thời gian dài bị hệ thống quan liêu kế hoạch đề nặng đã không

góp phần thúc đẩy việc xây dựng một quy mô gia đình hợp lý.

c) Di dân:

Di dân ở Việt Nam diễn ra mạnh mẽ trên cả hai lĩnh vực :

- Di dân quốc tế với :

. Xuất khẩu lao động

. Di tản.

- Di dân nội địa với các hướng :

. Nông thôn - nông thôn

. Nông thôn - đô thị.

Hướng xuất khẩu lao động di dân đã và đang diễn ra mạnh mẽ và mang lại những hiệu quả tốt cho đất nước. Nhưng việc đảm bảo quyền lợi của người đi xuất khẩu cũng như quyền lợi của công dân Việt Nam ở nước ngoài là vấn đề cần được cải thiện. Di dân theo hướng di tản đã và đang gây ra những sự mất ổn định và lộn xộn làm mất uy tín của đất nước trên thế giới. Hơn thế, quá trình di tản đã làm cho nửa phía Nam của đất nước mất đi nhiều tri thức được đào tạo theo mô hình khác cũng như giới kinh. doanh cùng toàn bộ tay nghề và quan hệ làm ăn của họ.

Di dân nội địa diễn ra lộn xộn, không hiệu quả và đưa đến một sự tàn phá môi trường lớn. Rất khó xác định được di dân nội địa, nay còn là sự phân bố lại lao động và dân cư, có đem lại sự phát triển gì cho nền kinh tế đất nước hay không. Tuy nhiên, di dân nội địa chắc chắn có ảnh hưởng xấu dần quá trình sinh và quá trình chết cả mặt trực tiếp (làm tăng các chỉ số sinh và chết lên) lẫn mặt gián tiếp (làm mất đi ý thức về sự cần thiết phải hạn chế dân số cả ở đầu đi lẫn đầu đến cũng như cả ở cấp lãnh đạo lẫn người dân). Đồng thời quá trình di dân nội địa không phải lúc nào cũng bảo đảm ngay được nhu cầu cần thiết đối với sức lao động cũng như có khả năng dẫn đến những sự mất ổn định ở đầu đến, đặc biệt là ở địa bàn Tây Nguyên nơi có nhiều sắc dân với các mô hình văn hóa khác nhau. Di dân nội địa mới chỉ là, về cơ bản, sự di động chiều ngang chứ chưa phải di động chiều dọc.

4. Bộ máy quản lý các quá trình dân số.

Sau 4 năm thành lập ủy ban Dân số Quốc gia và K.H.H.G.Đ. Việt Nam thì ngày hôm nay ở các cấp trung ương vẫn chưa thấy rõ ai phải chịu trách nhiệm về tình hình dân số Việt Nam. Tình hình ở các cấp tỉnh, huyện và xã phát triển tùy thuộc vào sự nhận thức của các cấp lãnh đạo cũng như tình hình cụ thể địa phương chứ chưa có một thiết chế rõ ràng đối với vấn đề dân số. Tuy nhiên trong bối cảnh ;kinh tế - xã hội - văn hoá hiện nay thì các cơ quan chịu trách nhiệm từng phần ở cấp chính sách ân số hẹp đã làm hết khả năng của mình, nhất là trong lĩnh vực sinh và chết.

Trong bối cảnh kinh tế - văn hóa - xã hội như vậy, chính sách dân số hẹp nên

a) *Mức chết* : Khẳng định lại sự ưu tiên trong việc kiểm soát mức chết, đặc biệt thông qua các biện pháp y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu. Thương mại hóa thị trường thuốc và dịch vụ y tế. Tiến dần tới một chủ trương hợp lý về cải tạo nòi giống.

b) *Mức sinh* : Khẳng định đường lối giảm mức sinh. Triển khai các biện pháp hành chính là chủ yếu trong công cuộc giảm mức sinh từ nay đến năm 1995. Tăng cường việc tuyên truyền giáo dục và trước mắt là cho các cán bộ lãnh đạo ở cao cấp. Thương mại hóa thị trường các biện pháp tránh thai.

c) *Di dân* : Ngừng việc di dân nông thôn - nông thôn theo hướng Bắc - Nam theo kiểu tổ chức hiện nay. Xây dựng các chương trình phát triển vùng nhằm vào việc sản xuất hàng hóa với sự đầu tư phát triển của Nhà nước chủ yếu nhằm vào cơ cấu hạ tầng.

Trong điều kiện Việt Nam, tác động của chính sách dân số cần đặc biệt hướng tới các khu vực phía Nam. Đối với cả nước, một chính sách dân số rộng là cần thiết và nên :

- Lấy các tiêu chuẩn dân số làm một trong các tiêu chuẩn trung tâm trong việc đề ra các đường lối chủ

trương về kinh tế - văn hóa - xã hội của tất cả các cấp lãnh đạo ;

- Khẳng định và khuyến khích hệ thống giá trị đô thị, ưu tiên phát triển đô thị ;
- Xác định lại vị trí con người trong sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ;
- Xây dựng lại chiến lược phát triển trong đó cấu thành dân số phải là một cấu thành trung tâm.

Những định hướng như trên đối với chính sách dân số là những việc có thể làm được và nên được tiến hành ngay để có thể đối phó với sự phát triển dân số quá nhanh trong thời gian tới cũng như sự mất trật tự trong lĩnh vực di dân. Hy vọng rằng những định hướng rõ rệt trong lĩnh vực dân số sẽ mang lại những kết quả cụ thể đối với sự phát triển dân số và phân bố dân cư trong thời gian từ nay đến năm 2000.